



第14课：你把水果拿过来。

Bài 14: Bạn hãy mang trái cây qua đây.





dǎsǎo
打扫

1

gānjìng
干净

2

ránhòu
然后

3

bīngxiāng
冰箱

4

xǐzǎo
洗澡

5

jiémù
节目

6

yuèliang
月亮

7

xiàng
像

8

pánzi
盘子

9



guāfēng
刮风

10

shūshu
叔叔

11

āyí
阿姨

12

gùshì
故事

13

shēngyīn
声音

14

càidān
菜单

15

jiǎndān
简单

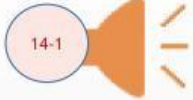
16

xiāngjiāo
香蕉

17

课文 1: 在家

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Zhōu tài tai: Kè rén jiù yào lái le, nǐ zěn me hái bù dǎ sǎo fáng jiān a?

周太太：客人就要来了，你怎么还不打扫房间啊？

Zhōu Míng: Bié zhāo jí, wǒ ràng hái zǐ men dǎ sǎo ne, kè rén lái de shí hou,

周明：别着急，我让孩子们打扫呢，客人来的时候，

tā men huì bǎ fáng jiān dǎ sǎo gān jìng.

他们会把房间打扫干净。

Zhōu tài tai: Nà nǐ yě bù néng kàn diàn shì a.

周太太：那你也不能看电视啊。

Zhōu Míng: Nǐ ràng wǒ zuò shén me?

周明：你让我做什么？

Zhōu tài tai: Xiān bǎ chá hé bēi zi fàng hǎo, rán hòu bǎ bīng xiāng lǐ de xī guā ná chū lái.

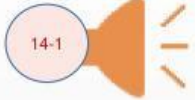
周太太：先把茶和杯子放好，然后把冰箱里的西瓜拿出来。

Zhōu Míng: Tài rè le, wǒ hái shì xiān bǎ kōng tiáo dǎ kāi ba.

周明：太热了，我还是先把空调打开吧。



课文 1: 在家



周太太：客人就要来了，你怎么还不打扫房间啊？

周明：别着急，我让孩子们打扫呢，客人来的时候，他们会把房间打扫干净。

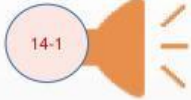
周太太：那你也不能看电视啊。

周明：你让我做什么？

周太太：先把茶和杯子放好，然后把冰箱里的西瓜拿出来。

周明：太热了，我还是先把空调打开吧。





Bà Chu: Khách sắp đến rồi, sao anh vẫn chưa dọn phòng vậy?

Chu Minh: Đừng vội, anh đã nhờ bọn trẻ dọn rồi, khi khách đến, chúng sẽ dọn sạch phòng.

Bà Chu: Vậy anh cũng không được xem tivi đâu.

Chu Minh: Vậy em muốn anh làm gì?

Bà Chu: Trước hết chuẩn bị trà và cốc, rồi lấy dưa hấu trong tủ lạnh ra.

Chu Minh: Trời nóng quá, anh vẫn mở điều hòa trước đã.

课文 2: 在打电话



14-2



tóng shì: Nǐ zài máng shén me ne? Gāng cái dǎ nǐ de shǒu jī nǐ yě bù jiē.

同事：你在忙什么呢？**刚才打你的手机你也不接。**

Xiǎo gāng: Duì bu qǐ, wǒ gāng xǐ le ge zǎo, méi tīng jiàn. Yǒu shén me shì ma?

小刚：对不起，**我刚洗了个澡，没听见。**有什么事吗？

tóng shì: Wǒ xiǎng wèn wen nǐ gōng sī lǐ de yì xiē shì qíng.

同事：我想问问你公司里的一些事情。

Xiǎo gāng: Nǐ xiān děng yí xià, wǒ qù bǎ diàn shì guān le.

小刚：你先等一下，我去把电视关了。

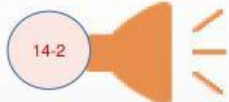
tóng shì: Méi guān xi, nǐ xiān bǎ diàn shì jié mù kàn wán ba,

同事：**没关系，你先把电视节目看完吧，**

rán hòu zài gěi wǒ huí diàn huà.

然后再给我回电话。

课文 2: 在打电话



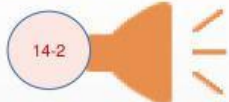
同事：你在忙什么呢？**刚才打你的手机你也不接。**

小刚：对不起，**我刚洗了个澡，没听见。**有什么事吗？

同事：我想问问你公司里的一些事情。

小刚：你先等一下，我去把电视关了。

同事：**没关系，你先把电视节目看完吧，
然后再给我回电话。**



Đồng nghiệp: Bạn đang bận gì vậy?

Lúc này gọi điện cho bạn mà bạn không nghe.



Tiểu Cương: Xin lỗi, tôi vừa tắm xong, không nghe thấy.

Có việc gì à?

Đồng nghiệp: Tôi muốn hỏi bạn một số việc trong công ty.

Tiểu Cương: Bạn đợi một chút, tôi đi tắt tivi đã.

Đồng nghiệp: Không sao, bạn cứ xem xong chương trình tivi đã, rồi gọi lại cho tôi sau.

课文 3: 在小明家

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



14-3



tóng xué: Jīn wǎn de yuè liang zhēn piào liang, xiàng bái sè de pán zi yí yàng.
同学:今晚的月亮真漂亮, 像白色的盘子一样。

Xiǎo Míng: Shì a, wài biān yě bù guā fēng, wǒ men zuò zài wài biān
小明:是啊, 外边也不刮风, 我们坐在外边

yì biān kàn yuè liang yì biān chī dōng xī, zěn me yàng?
一边看月亮一边吃东西, 怎么样?

tóng xué: Hǎo a, wǒ xiān bǎ zhuō yǐ bān chu qu, rán hòu nǐ bǎ shuǐ guǒ ná guò lái,
同学:好啊, 我先把桌椅搬出去, 然后你把水果拿过来,

wǒ men tīng shū shu ā yí jiǎng jiāng tā men nián qīng shí hòu de gù shì.
我们听叔叔阿姨讲讲他们年轻时候的故事。

Xiǎo Míng: Tài hǎo le! Jì dé gěi dà shān dǎ ge diàn huà, ràng tā mǎ shàng guò lái.
小明:太好了!记得给大山打个电话, 让他马上过来。

tóng xué: Bù yòng dǎ le, nǐ tīng wài biān de shēng yīn, yí dìng shì dà shān.
同学:不用打了, 你听外边的声音, 一定是大山。

课文 3: 在小明家

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



同学:今晚的月亮真漂亮, 像白色的盘子一样。

小明:是啊, 外边也不刮风, 我们坐在外边

一边看月亮一边吃东西, 怎么样?

同学:好啊, 我先把桌椅搬出去, 然后你把水果拿过来,

我们听叔叔阿姨讲讲他们年轻时候的故事。

小明:太好了!记得给大山打个电话, 让他马上过来。

同学:不用打了, 你听外边的声音, 一定是大山。



Bạn cùng lớp: Trăng tối nay thật đẹp, tròn như một cái đĩa màu trắng vậy.

Tiểu Minh: Ừ, bên ngoài cũng không có gió,

chúng ta ngồi ngoài vừa ngắm trăng vừa ăn, thế nào?

Bạn cùng lớp: Được, để tớ mang bàn ghế ra ngoài trước,

rồi bạn mang hoa quả qua, chúng ta nghe chú, dì kể chuyện hồi trẻ.

Tiểu Minh: Tuyệt quá! Nhớ gọi điện cho Đại Sơn, bảo cậu ấy đến ngay.

Bạn cùng lớp: Không cần gọi đâu, nghe tiếng bên ngoài là biết,

chắc chắn là Đại Sơn rồi.





Nǐ chī guo shuǐ guǒ fàn ma? Nǐ zài fànguǎnr de cài dān shàng jiàn guo shuǐ guǒ fàn ma?

你吃过水果饭吗?你在饭馆的菜单上见过水果饭吗?

Nǐ xiǎng xué zhe zuò shuǐ guǒ fàn ma? Qí shí zuò shuǐ guǒ fàn hěn jiǎn dān, xiān bǎ mǐ fàn zuò hǎo, rǎn hòu zài bǎ yí kuài kuài xīn xiān de shuǐ guǒ fàng jìn qu, shuǐ guǒ fàn jiù zuò hǎo le. Nǐ kě yǐ zuò píng guǒ fàn、xiāng jiāo fàn, yào shì nǐ yuàn yì, hái kě yǐ zuò xī guā fàn. Duō chī xīn xiān

水果饭就做好了。你可以做苹果饭、香蕉饭,要是你愿意,还可以做西瓜饭。多吃新鲜水果对身体好。



你吃过水果饭吗?你在饭馆的菜单上见过水果饭吗?

你想学着做水果饭吗?其实做水果饭很简单, **先把米饭做好,**
然后再把一块块新鲜的水果放进去, 水果饭就做好了。 **你可以**
做苹果饭、香蕉饭, 要是你愿意, **还可以做西瓜饭。** 多吃新鲜
水果对身体好。



Bạn đã từng ăn cơm trái cây chưa?

Bạn có thấy cơm trái cây trong thực đơn ở nhà hàng không?

Bạn có muốn học làm cơm trái cây không?

Thực ra làm cơm trái cây rất đơn giản, trước tiên nấu cơm, sau đó bỏ từng miếng trái cây tươi vào, là xong. Bạn có thể làm cơm táo, cơm chuối, nếu muốn còn có thể làm cơm dưa hấu. Ăn nhiều trái cây tươi tốt cho sức khỏe.